

VIET DRAGON

Auditing Consulting Co., Ltd.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



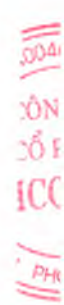
VDAC

Auditing & Consulting

We get success together

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
▪ BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
▪ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
▪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
– Bảng cân đối kế toán	06 – 07
– Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
– Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
– Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 10, (“Công ty”), trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Danh Quân	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên, người đại diện theo pháp luật
Ông Phạm Tuấn Hạnh	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Nông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Doãn Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	
Bà Lê Thị Thanh Nội	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lương Văn Bảy	Thành viên
Ông Đoàn Ngọc Anh	Thành viên

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu cần phải:

- + Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- + Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- + Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- + Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- + Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

của CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Rồng Việt, đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 10, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoài trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tổng số nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2022 chưa được đối chiếu xác nhận lần lượt tại ngày 31/12/2022, kiểm toán viên không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để đảm bảo tính đúng đắn của các số liệu này:

- Nợ phải thu khách hàng: 17.143.629.185 VND
- Người mua trả tiền trước: 6.514.320.230 VND
- Phải trả người bán: 39.113.194.610 VND
- Trả trước cho người bán: 3.369.484.140 VND
- Tạm ứng: 2.638.832.055 VND
- Phải thu khác: 11.490.023.131 VND
- Phải trả khác: 17.735.642.400 VND.

2. Công ty chưa xây dựng phương pháp ước tính đối với giá vốn công trình xây dựng hoàn thành, nên chưa có phương pháp đánh giá nhất quán và phù hợp đối với giá vốn hoạt động xây lắp cũng như số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm. Kiểm toán viên không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá tính phù hợp của giá vốn trong kỳ cũng như số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

3. Báo cáo kiểm toán năm 2021 được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, Kiểm toán viên không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá tính hợp lý của số dư đầu năm trong Bảng cân đối kế toán cũng như ảnh hưởng của các khoản mục khác đối với các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 10 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022:

Đã phản ánh trung thực hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022; và

Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 07 bản tiếng Việt. Công ty Cổ phần Licogi 10 giữ 06 bản tiếng Việt. Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Rồng Việt giữ 01 bản tiếng Việt. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Giám đốc điều hành



Lê Hoàng Tuyên

Kiểm toán viên công chứng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0622-2019-201-1/KTV

Kiểm Toán Viên

Nguyễn Thị Kim Ngân

Kiểm toán viên công chứng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4338-2019-201-1/KTV

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Rồng Việt
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.712.179.486	161.472.348.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.054.801.534	2.001.538.116
1. Tiền	111	V.1	2.054.801.534	2.001.538.116
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.651.652.358	90.225.757.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	54.041.002.527	53.849.997.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.444.265.554	17.347.260.579
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	23.426.582.461	22.360.697.090
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.260.198.184)	(3.332.198.184)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	78.929.915.652	69.199.061.691
1. Hàng tồn kho	141		78.929.915.652	69.199.061.691
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.809.942	45.991.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.247.198	34.444.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.562.744	11.439.744
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	107.196
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.449.085.253	11.585.554.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	2.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.000.000	2.000.000
II. Tài sản cố định	220		8.819.942.704	11.149.204.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	7.335.242.704	9.664.504.074
- Nguyên giá	222		87.639.323.419	87.639.323.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.304.080.715)	(77.974.819.345)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1.484.700.000	1.484.700.000
- Nguyên giá	228		1.484.700.000	1.484.700.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.319.138.637	119.138.637
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.319.138.637	119.138.637
VI. Tài sản dài hạn khác	260		308.003.912	315.211.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		308.003.912	315.211.410
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		172.161.264.739	173.057.902.799



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		159.655.041.849	160.761.883.189
I. Nợ ngắn hạn	310		159.606.557.004	160.713.398.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	76.807.266.099	73.579.384.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.100.040.088	14.723.984.337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	2.565.957.359	1.328.897.350
4. Phải trả người lao động	314		2.536.374.594	2.807.081.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		230.943.848	230.943.848
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		21.851.527.467	17.101.930.760
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	46.366.411.024	50.764.539.499
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.036.525	176.636.525
II. Nợ dài hạn	330		48.484.845	48.484.845
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		48.484.845	48.484.845
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.506.222.890	12.296.019.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	12.506.222.890	12.296.019.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.700.000.000	11.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.700.000.000	11.700.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(131.000.000)	(131.000.000)
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.908.894.148	4.908.894.148
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.971.671.258)	(4.181.874.538)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.181.874.538)	(4.181.874.538)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210.203.280	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		172.161.264.739	173.057.902.799

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hòa

Kế toán trưởng

Lê Thị Thái Anh

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Trần Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10

382 Núi Thành, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	107.964.745.646	162.286.653.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		107.964.745.646	162.286.653.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96.359.738.227	156.062.612.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.605.007.419	6.224.040.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.214.123	43.999.062
7. Chi phí tài chính	22		4.004.722.205	4.786.160.182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.004.722.205	4.786.160.182
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.155.963.507	5.608.929.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		446.535.830	(4.127.049.743)
11. Thu nhập khác	31		112.000.000	376.740.373
12. Chi phí khác	32		348.332.550	431.565.168
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(236.332.550)	(54.824.795)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		210.203.280	(4.181.874.538)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		210.203.280	(4.181.874.538)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.3	182	(3.615)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hòa

Kế toán trưởng



Lê Thị Thái Anh

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 10
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



Trần Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10

382 Núi Thành, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ MẪU(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022**B03-DN**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		210.203.280	(4.181.874.538)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.329.261.370	2.367.200.259
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.214.123	(43.999.062)
- Chi phí lãi vay	06		4.004.722.205	4.786.160.182
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.546.400.978	2.927.486.841
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		9.591.604.930	(15.570.376.848)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(9.730.853.961)	2.958.941.900
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.787.196.998)	(1.244.864.674)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(22.595.057)	(8.694.479)
- Tiền đã trả lãi vay	14		(148.182.122)	(462.272.994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(30.901.987)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(23.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.449.177.770	(11.453.982.241)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.214.123	43.999.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.214.123	43.999.062
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu đi vay	33		2.285.000.000	19.919.142.172
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.683.128.475)	(11.946.629.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.398.128.475)	7.972.512.892
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		53.263.418	(3.437.470.287)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.001.538.116	5.439.008.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		2.054.801.534	2.001.538.116

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hòa

Kế toán trưởng

Lê Thị Thái Anh

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 10 (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400463323 ngày 1/4/2004 do Sở kế hoạch và Đầu thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 1 năm 2008.

Vốn điều lệ: 11.700.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty: 382 Núi Thành, phường Hòa Cường Bắc, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có hai chi nhánh hoạt động độc lập, hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi tại Khánh Hòa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi tại Kon Tum;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi tại Cao Bằng;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực hoạt động xây lắp các công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như vận chuyển, san lấp mặt bằng nền móng, các loại công trình xây dựng, khoan đá, nổ mìn phá đá, đóng cọc bê tông cốt thép...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



11/1/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. .

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thoả mãn đồng thời 04 (bốn) điều kiện sau:

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- + Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- + Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- + Có giá trị theo quy định hiện hành.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Loại tài sản cố định hữu hình****Khung khấu hao (Năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc

Từ 12 năm đến 15 năm

Máy móc thiết bị

Từ 6 đến 7 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6 năm

Tài sản khác

3 năm

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có đủ khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi và thu nhập khác.

- + Doanh thu bán hàng được ghi nhận phù hợp với 05 (năm) điều kiện ghi nhận doanh thu từ bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định phù hợp với 04 (bốn) điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- “Doanh thu và thu nhập khác”.
- + Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 (hai) điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.
- + Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: Thu từ thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2022 là 20%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	286.333.131	347.930.957
Tiền gửi ngân hàng	1.768.468.403	1.653.607.159
Cộng	2.054.801.534	2.001.538.116

Chi tiết tiền gửi ngân hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi NH tại BIDV Cao Bằng	643.784	643.784
Tiền gửi NH Liên Việt Cao Bằng	579.418	579.111
NH Nông nghiệp và PTNT TP Cao Bằng	288.496	288.496
NH Nông nghiệp và PTNT Quảng Uyên	4.989.300	4.989.300
NH Nông nghiệp và PTNT Láng Hạ	2.463.577	2.390.132
BIDV CN Tây Hà Nội	51.097.170	983.643.102
NH Nông nghiệp và PTNT Tây Hà Nội	613.078	613.078
Ngân hàng Quân đội Tây Hà Nội	762.412	762.412
Ngân hàng EximBank - PGD Mỹ Đình	1.608.175.973	860.810
Ngân hàng đầu tư BIDV của VP công ty	772.838	771.295
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.284.118	-
Ngân hàng HDBank - PGD Hoà Cường	1.394.956	609.818.397
Ngân hàng VietinBank CN Bắc Đà Nẵng - PGD Nam Hải Châu	1.653.292	2.207.054
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Trung Việt	87.930.643	40.220.840
Tiền gửi Việt Nam tại chi nhánh Kontum	4.769.373	4.769.373
Tiền gửi Việt Nam tại chi nhánh Nha Trang	1.049.975	1.049.975
Cộng	1.768.468.403	1.653.607.159

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu tại VP Công ty	52.266.940.907	49.726.469.649
Chi nhánh Nha Trang	983.047.000	983.047.000
Chi nhánh Cao Bằng	21.600	21.600
Chi nhánh Hà Nội	790.993.020	3.140.459.554
Cộng	53.250.009.507	50.709.538.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	23.426.582.461	-	22.360.697.090	-
- Tạm ứng	9.881.550.367	-	9.243.474.087	-
- Phải thu khác	13.545.032.094	-	13.117.223.003	-
b) Dài hạn	2.000.000	-	2.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.000.000	-	2.000.000	-
Cộng	23.428.582.461	-	22.362.697.090	-

Chi tiết phải thu ngắn hạn khác theo từng đơn vị:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	21.502.627.074	20.991.451.790
Chi nhánh Nha Trang	97.836.165	97.836.165
Chi nhánh Cao Bằng	527.866.221	527.866.221
Chi nhánh Kon Tum	795.117.442	653.867.461
Chi nhánh Hà Nội	503.135.559	89.675.453
Cộng	23.426.582.461	22.360.697.090

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.361.062.180	-	1.457.132.656	-
- Công cụ, dụng cụ	46.437.254	-	46.437.254	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.522.416.218	-	67.695.491.781	-
Cộng	78.929.915.652	-	69.199.061.691	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa,	Máy móc,	Phương tiện	TB, dụng cụ	Tài sản	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	quản lý	cố định khác	
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.904.635.389	72.092.728.108	12.665.084.831	772.556.910	204.318.181	87.639.323.419
Số dư cuối năm	1.904.635.389	72.092.728.108	12.665.084.831	772.556.910	204.318.181	87.639.323.419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm	1.904.635.389	62.814.531.027	12.320.439.392	730.895.356	204.318.181	77.974.819.345
Tăng trong năm	-	1.995.728.638	303.951.504	29.581.228	-	2.329.261.370
- Trích khấu hao	-	1.995.728.638	303.951.504	29.581.228	-	2.329.261.370
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.904.635.389	64.810.259.665	12.624.390.896	760.476.584	204.318.181	80.304.080.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	-	9.278.197.081	344.645.439	41.661.554	-	9.664.504.074
Tại ngày cuối năm	-	7.282.468.443	40.693.935	12.080.326	-	7.335.242.704

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.900.000.000 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.201.105.237 VND.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất tại Thửa đất lô 06-07, khu dân cư Tây Cầu Dừa, xã Vĩnh Hiệp, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T:00584/2006, ngày 06/02/2007

- Diện tích: 200 m2 (hai trăm mét vuông)
- Giá trị: 1.484.700.000 VND
- Mục đích sử dụng là để sản xuất kinh doanh, thời hạn sử dụng lâu dài.
- Thời gian sử dụng vô hạn nên không tính khấu hao

02227
NG TY
INH
AN TU
G VII
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10

382 Núi Thành, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	76.807.266.099	76.807.266.099	73.579.384.599	73.579.384.599
CTy TNHH ĐT & XD Hải Phú Kim-	4.234.545.692	4.234.545.692	4.238.885.692	4.238.885.692
Công ty cổ phần Licogi Hà Nội	1.059.902.947	1.059.902.947	2.957.101.987	2.957.101.987
Cty TNHH MTV Đạt Anh Kontum-	3.365.129.193	3.365.129.193	3.430.129.193	3.430.129.193
Cty TNHH MTV Alladin- Nước Biêu	3.348.487.935	3.348.487.935	3.347.081.775	3.347.081.775
Cty TNHH An Bình-KL cũ,thuê máy	2.578.298.556	2.578.298.556	2.978.298.556	2.978.298.556
Cty TNHH Địa chất &TM Phú Hùng	2.807.195.800	2.807.195.800	2.807.195.800	2.807.195.800
cty TNHH TM & DV 379	1.839.935.525	1.839.935.525	1.839.935.525	1.839.935.525
Công ty CP Đầu tư Aladdin- ĐakBa	3.047.103.828		1.430.256.924	
		3.047.103.828		1.430.256.924
Công ty CP Đầu tư Aladdin- Đakdi 2	1.826.909.286	1.826.909.286	-	-
CTy TNHH ĐT & XD Hải Phú Kim-	3.440.676.171	3.440.676.171	3.580.570.157	3.580.570.157
Công ty CP Đầu tư Aladdin-CT Nước	1.267.499.725	1.267.499.725	-	-
Công ty CP Khoa Nhân Phát	1.036.903.615		1.036.903.615	
		1.036.903.615		1.036.903.615
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phú Kim- Trhy	7.736.262.203	7.736.262.203	3.322.530.038	3.322.530.038
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Sông Đà Trảng An- Nước Biêu	3.397.960.167	3.397.960.167	3.409.180.167	3.409.180.167
Công ty TNHH ĐT và XD Hải Phú Kim - CT Nước Brou	2.296.958.627	2.296.958.627	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Chính Công 875	4.654.000.000	4.654.000.000	4.654.000.000	4.654.000.000
Cty CP đầu tư xây dựng Tứ Hạ	4.361.519.989	4.361.519.989	4.361.519.989	4.361.519.989
Các đối tượng khác	24.507.976.840	24.507.976.840	30.185.795.181	30.185.795.181
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	76.807.266.099	76.807.266.099	73.579.384.599	73.579.384.599

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	889.523.524	9.399.376.708	9.766.978.375	521.921.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.981.419	190.520.530		209.501.949
Thuế thu nhập cá nhân	65.153.895			65.153.895
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	275.787.447	3.217.099.541	1.888.132.714	1.604.754.274
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-107.196	129.450.133	47.231.515	82.111.422
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	79.451.065	3.062.897		82.513.962
Cộng	1.328.790.154	12.939.509.809	11.702.342.604	2.565.957.359

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10

382 Núi Thành, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh Nợ	Số Phát sinh Có	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	48.983.539.499	48.983.539.499			44.793.411.024	44.793.411.024
Lều Thị Thái Anh (dư Nợ đầu kỳ)	(30.000.000)	(30.000.000)	-	30.000.000		
Ngân hàng thương mại cổ phần và đầu tư phát triển Việt Nam	37.925.017.536	37.925.017.536	1.000.000.000	-	36.925.017.536	36.925.017.536
Nguyễn quang Nông - TPKHTC (Sáu chuyển nợ)	17.572.125	17.572.125	-	-	17.572.125	17.572.125
Trần Việt Anh - Giám đốc	175.000.000	175.000.000	-	-	175.000.000	175.000.000
Tạ Thị Hải - Kế toán	-	-	14.000.000	30.000.000	16.000.000	16.000.000
Công đoàn CT,CP Cơ giới và XL số 10	90.724.374	90.724.374	-	-	90.724.374	90.724.374
Phạm Văn Lừa - CN Hà Nội	306.747.319	306.747.319	-	-	306.747.319	306.747.319
Phụ nữ công ty	2.384.086	2.384.086	-	-	2.384.086	2.384.086
Nguyễn Đình Rành	24.265.764	24.265.764	-	-	24.265.764	24.265.764
Nguyễn Văn Dũng	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Lưu Ngọc Hà- CNHN	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Lều Thị Thái Anh- CNHN	1.535.700.000	1.535.700.000	1.655.000.000	625.000.000	505.700.000	505.700.000
Đỗ Văn Đại - Đội thi công	435.000.000	435.000.000	-	-	435.000.000	435.000.000
Trần Văn Trường	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Hà Quang Hạnh- GD CN Cao Bằng	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000
Vũ Minh Giang			1.200.000.000	1.200.000.000		
Chi nhánh Hà nội	515.000.000	515.000.000	-	-	515.000.000	515.000.000
Công ty TNHH MTV xây dựng RiCom-CT Nước Biều	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Cao Thị Ngọc Thùy	662.169.500	662.169.500	-	-		
Đào Tùng Lâm	500.000.000	500.000.000	-	-	360.000.000	360.000.000
Lều Thị Thái Anh	1.686.000.000	1.686.000.000	910.000.000	400.000.180	1.175.999.820	1.175.999.820
Trần Minh Công	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Trần Thị Diệp	503.958.795	503.958.795	503.958.975	-		
Trần Việt Anh	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Vũ Mạnh Hùng	500.000.000	500.000.000	360.000.000	-	140.000.000	140.000.000
Nguyễn Thị Hồng Doanh	54.000.000	54.000.000	-	-	54.000.000	54.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam	1.811.000.000	1.811.000.000	-	-	1.573.000.000	1.573.000.000
Cộng	50.764.539.499	50.794.539.499	5.880.958.975	2.285.000.180	46.366.411.024	46.366.411.024

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10

382 Núi Thành, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Một số chi tiết các khoản vay theo hợp đồng tín dụng:

Tên ngân hàng cho vay	Số ngày hợp đồng	Phương thức/Kỳ hạn	Lãi suất	Số/loại hợp đồng thế chấp	Tài sản đảm bảo	Hạn mức tín dụng
Hợp đồng vay ngân hàng BIDV(vay ngắn hạn)	số 01/2020/256773/HĐTD ngày 04/12/20	Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 6 tháng	Lãi suất vay được quy định tại các giấy nhân nợ	số 01/2014/256773/hdbd	Tài sản thế chấp : trạm trộn bê tông 60m3/h, Máy xúc bánh lốp KAWASAKI, quạt thông gió, Máy bơm bê tông TUBOSOL, Máy nén khí, Trạm biến áp khò 320Kva, XE Ô TÔ CÁC LOẠITổng giá trị thế chấp : 6.181.802,649	77.000.000.000 Trong đó hạn mức vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là : 27.000.000.000đ
Hợp đồng vay cá nhân Lều Thu Thái Anh	01/2022/HĐVV-LCG10	Thời hạn cho vay kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023 hoặc đến khi thi công xong công trình Nước Biều xong, tùy điều kiện nào đến trước	Lãi suất vay : 0% /năm			
Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Nam ĐN (vay dài hạn)	20877.18.307.26/69135.TD ngày 16/08/2018	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày kí hợp đồng này đến ngày 29/08/2019. Khi hết thời hạn cấp tín dụng tùy vào tình hình thực tế, nhu cầu, khả năng đáp ứng của mỗi bên. Hai bên có thể thỏa thuận việc cấp hạn mức mới cho kỳ tiếp theo.	Lãi suất vay được quy định tại văn bản nhân nợ	Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 99501.17.300.266/9135BD. Và số 12606.19.307.266/9135 BD	Tài sản để bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của khách hàng theo Hợp đồng này là: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng và quyền được nhân thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng đề đang từ các hợp đồng MB tài trợ và: - Đối với hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán 100% dự nghĩa vụ được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, hợp đồng tiền gửi, số tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng đc MB phát hành. - Đối với bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng các công trình có chủ đầu tư nhóm 1,2,3 thuộc phụ lục 01 của hợp đồng này: ký quỹ và nhận thế chấp ts bđ là tiền ký quỹ tại MB. -Bảo lãnh thực hiện các công trình còn lại: Tối thiểu 70% dự bảo lãnh đc đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm...Bảo lãnh các công trình còn lại tối thiểu 20% dự bảo lãnh được đảm bảo bằng tiền ký quỹ MB + Đối với công trình Tây Yên Tử MB đang tài trợ: thực hiện theo cơ cấu tài sản đảm bảo: + Dự nợ bảo lãnh thanh toán 30% đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB + Giaasy tờ thế chấp: Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 1809/2017/HĐTC/TYT-LICOGI10. Giá trị: 24,110,860,200đ. +Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2809/2018/HĐ/MB-LICOGI. Tổng giá trị thế chấp: 61.614.978.796đ	50000000000. Trong đó Hạn mức cho vay là 10,000,000,000đ. Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 10,000,000,000đ, Hạn mức bảo lãnh khác: 40,000,000,000đ

10. Vốn chủ sở hữu

a/ Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	11.700.000.000	(131.000.000)	4.908.894.148	400.377.965	16.878.272.113
Lãi trong năm trước	-	-	-	(4.181.874.538)	(4.181.874.538)
Chia cổ tức	-	-	-	(351.000.000)	(351.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(49.377.965)	(49.377.965)
Số dư cuối năm trước	11.700.000.000	(131.000.000)	4.908.894.148	(4.181.874.538)	12.296.019.610
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	210.203.280	210.203.280
Số dư cuối năm nay	11.700.000.000	(131.000.000)	4.908.894.148	(3.971.671.258)	12.506.222.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b/ Cơ cấu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư thực tế			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Tổng công ty Licogi	6.752.400.000	58%	6.752.400.000	57,71%
Các cổ đông khác	4.816.600.000	41%	4.816.600.000	41,17%
Cổ phiếu quỹ	131.000.000	1%	131.000.000	1,12%
Cộng	11.700.000.000	100%	11.700.000.000	100%

c/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.170.000	1.170.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.170.000	1.170.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	13.100	13.100
+ Cổ phiếu phổ thông	13.100	13.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.156.900	1.156.900
+ Cổ phiếu phổ thông	1.156.900	1.156.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.964.745.646	162.286.653.242
Doanh thu hợp đồng xây dựng	107.964.745.646	162.286.653.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	107.964.745.646	162.286.653.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	96.359.738.227	156.062.612.527
Cộng	96.359.738.227	156.062.612.527

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.432.744.831	2.619.295.815
Chi phí vật liệu quản lý	201.646.940	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.924.677	116.126.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.414.560	14.274.484
Thuế, phí và lệ phí	3.236.848.692	280.787.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.237.290	370.943.556
Chi phí bằng tiền khác	108.146.517	2.207.501.674
Cộng	7.155.963.507	5.608.929.338

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính dựa vào kết quả kinh doanh năm hiện hành và sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra, thanh tra thuế (nếu có).

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	210.203.280	(4.181.874.538)
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	76.953.892
thuế		
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	210.203.280	(4.104.920.646)
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(210.203.280)	
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	-	(4.104.920.646)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	0	-
Tổng thuế phải nộp trong kỳ	0	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	210.203.280	(4.181.874.538)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	210.203.280	(4.181.874.538)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong giai đoạn hoạt động	1.156.900	1.156.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	182	(3.615)

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	23.534.525.923	38.141.755.154
Chi phí nhân công	3.838.316.071	4.169.046.770
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.329.261.370	2.367.200.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.393.950.172	104.225.998.379
Chi phí bằng tiền khác	4.053.077.904	5.098.829.481
Cộng	120.149.131.440	154.002.830.043

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin với các bên có liên quan**

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Licogi - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
Các công ty con thuộc Tổng công ty Licogi- CTCP	Cùng hệ thống
Các công ty liên kết của Tổng công ty Licogi- CTCP	Cùng hệ thống
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10

382 Núi Thành, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng cho bên liên quan		
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Licogi - Công ty cổ phần	26.918.598.425	33.588.235.929
Cộng	26.918.598.425	33.588.235.929
Mua hàng từ bên liên quan		
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Licogi - Công ty cổ phần	35.659.389	38.523.366
Cộng	35.659.389	38.523.366
Vay từ bên liên quan		
	Năm nay	Năm trước
Ông Trần Việt Anh	-	200.000.000
Cộng	-	200.000.000

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	14.973.042.249	17.873.973.150
Tổng công ty Licogi - Công ty cổ phần	11.964.292.486	14.865.223.387
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	814.999.000	814.999.000
Công ty CP Cơ giới và xây lắp số 9	2.193.750.763	2.193.750.763
Phải thu ngắn hạn khác	1.441.121.558	1.441.121.558
Tổng công ty Licogi - Công ty cổ phần	441.121.558	441.121.558
Ông Trần Việt Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán	631.851.344	631.851.344
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	631.851.344	631.851.344
Các khoản vay	175.000.000	175.000.000
Ông Trần Việt Anh	175.000.000	175.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập của Ban Giám đốc:	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị	42.000.000	42.000.000
Nguyễn Danh Quân	24.000.000	24.000.000
Phạm Tuấn Hạnh	18.000.000	9.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn		9.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc:	491.309.000	498.092.000
Trần Việt Anh	185.144.000	185.729.000
Nguyễn Quang Nông	151.315.000	156.450.000
Phạm Văn Hậu	154.850.000	155.913.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Lê Thị Thanh Nội	18.000.000	18.000.000
Lương Văn Bảy	12.000.000	12.000.000
Đoàn Ngọc Anh	12.000.000	12.000.000
Cộng	575.309.000	582.092.000

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày Bào cáo tài chính.

VIII. PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc đã chấp thuận việc phát hành báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hòa

Kế toán trưởng

Lê Thị Thái Anh

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

LICOGI 10

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Trần Việt Anh